

Bản án số: **19/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 06/12/2021.

V/v “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng.

Ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Anh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 17/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện ThH, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐ - PT ngày 10 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mạc Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 1, xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 1, xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị Ph, sinh năm 1953;

3.2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1951;

3.3. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh 1964;

3.4. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1967;

3.5. Anh Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1987;

3.6. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1968;

3.7. Bà Cao Thị B, sinh năm 1971;

Đều có địa chỉ: Thôn 1, xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

3.8. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 101, đường Nguyễn Hải Thanh, khu 3, Thị trấn ThH, huyện ThH, tỉnh Hải Dương;

3.9. Chị Hoàng Thị Th1, sinh năm 1987;

Địa chỉ: số 929/01, tổ 1, phường TTh, thành phố ThNg, tỉnh ThNg;

3.10. Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số 105, Tổ 17, phường QTr, thành phố ThNg, tỉnh ThNg;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị Th1 và anh Hoàng Văn T1: Bà Mạc Thị T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 1, xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

3.11. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1964;

3.12. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1964;

Địa chỉ đều ở: Khu 7, thị trấn ThH, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

3.13. Ông Quách Đình Nh, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Xóm 4, xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương

4. *Người làm chứng:* Ông Hoàng Gia N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn 1, xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn Q là bị đơn.

Ông Hoàng Văn Q, bà Mạc Thị T và ông Quách Đình Nh có mặt tại phiên tòa, những người có quyền lợi, **nghĩa vụ** liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mạc Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hoàng Văn Q được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 01/01/1987 tại Ủy ban nhân dân xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới, vợ chồng sinh sống cùng với anh trai ông Q **một** thời gian ngắn thì ra ở riêng. Vợ chồng **ông bà** chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Q nghi ngờ bà ngoại tình, thường xuyên đánh đập và nhiều lần đuổi bà ra khỏi nhà, bà phải đi ở nhờ các anh chị em trong họ. Cuối năm 2007, bà gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện ThH được Tòa án hòa giải, bà rút đơn về đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Mâu thuẫn căng thẳng nhất vào năm 2020, hai người sống ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có hai con chung là Hoàng Thị Th1, sinh ngày 25/11/1987 và Hoàng Văn T1, sinh ngày 15/9/1989, các con đều đã trưởng thành khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống riêng. Bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung gồm có: 200 m² đất ở, 224 m² đất vườn hợp pháp tại thửa 02, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại: xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng ông bà vào ngày 02/10/2003 và quyền sử dụng đất 721 được chia cho 04 khẩu, gồm hai vợ chồng ông bà và hai con tại thửa 334/2, tờ bản đồ số 1, tại xứ đồng ĐV, diện tích 568 m²; thửa 325/2, tờ bản đồ số 1, tại: xứ đồng QC, diện tích 828 m²; thửa 204/12, tờ bản đồ số 01, tại xứ đồng BD, diện tích 120 m²; thửa 217/1, tờ bản đồ số 01, tại xứ đồng BD, diện tích 1044 m² và đất 721 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q1, ông Nguyễn Văn Th (cùng thôn). Ngoài ra, vợ chồng ông bà còn có một số tài sản khác như nhà ở, công trình vật kiến trúc trên đất, cây trồng trên đất và một số đồ dùng sinh hoạt. Tuy nhiên, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết 200 m² đất ở, 224 m² đất vườn hợp pháp (đo thực tế là 479,5 m²) tại thửa 02, tờ bản đồ số 17; 568 m² đất 721 tại thửa 334/2; 828 m² đất 721 tại thửa 325/2 xã ThX (đo thực tế là 917,5m²), còn những tài sản khác bà không yêu cầu giải quyết. Bà đề nghị được hưởng tài sản bằng hiện vật.

Việc ông Q khai đất 721 tại hai thửa 334/2, 325/2 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph, bà không đồng ý vì bà không biết gì về việc này. Nếu việc chuyển nhượng là có thật, bà đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng vô hiệu.

- Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng ông bà nợ bà H và ông X (em gái và em rể ông Q) 30.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn khoản nợ ai khác. Bà đề nghị mỗi người phải trả ½ số nợ trên. Đối với khoản nợ của ông Quách Đình Nh 10.000.000 đồng, bà không đồng ý là nợ chung vì bà không biết khoản nợ này.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Văn Q trình bày: Thống nhất với lời khai của bà Mạc Thị T về thời điểm kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn, ông cho rằng là do điều kiện kinh tế khó khăn, bà T nghe lời xúi bẩy, kích bác của hàng xóm dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Ông có đánh bà T. Bà T đã bỏ nhà đi từ tháng 5/2020 cho đến nay. Hai người sống ly thân từ đó không ai quan tâm đến ai. Ông đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ với nhau. Nếu bà T kiên quyết xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn. Về con chung, ông nhất trí quan điểm của bà T. Về tài sản chung, ông xác

định vợ chồng không còn tài sản chung để chia vì đất ở và đất vườn do mẹ ông (hiện đã chết) mua, nhà thì do anh trai ông làm cho, công trình phụ do ông vay tiền để làm, đất 721 đã bán hết để chữa bệnh cho bà T. Về nợ chung vợ chồng: ông xác định có hai khoản nợ: nợ bà H (chồng là ông X) 30.000.000 đồng, nợ ông Quách Đình Nh 10.000.000 đồng. Ông đã dùng số tiền trên để kiến thiết tài sản, ông sẽ có trách nhiệm trả hai khoản nợ trên. Ngoài ra, vợ chồng ông không có khoản nợ chung nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 24/12/2020, bà Hoàng Thị H, ông Nguyễn Văn X trình bày: Bà là em gái ruột của ông Q. Ông X là chồng bà. Năm 2014, ông Q xây nhà dưới có vay của vợ chồng bà 30.000.000 đồng. Nay ông bà yêu cầu ông Q, bà T phải trả 30.000.000 đồng tiền gốc, tự nguyện không yêu cầu trả lãi. Đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 24/12/2020, ông Quách Đình Nh trình bày: Ông Hoàng Văn Q là chỗ quen biết. Khoảng tháng 2/2015, ông Q có vay của ông 10.000.000 đồng để làm công trình phụ. Ông Q là người hỏi vay và nhận tiền. Đây là khoản tiền riêng của ông không liên quan đến vợ ông. Ông yêu cầu ông Q phải trả ông số tiền trên, tự nguyện không yêu cầu trả lãi, đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/01/2021, ngày 25/3/2021, ông Nguyễn Văn Q1 trình bày:

Ông và ông Hoàng Văn Q là hàng xóm. Năm 1991, ông có cho ông Hoàng Văn Q đấu thầu hai mảnh đất. Một mảnh ở ghềnh sông Dừa; một mảnh khu ĐV, diện tích không nhớ. Lúc cho đấu thầu là ruộng cấy. Sau khi nhận thầu, ông Q trồng cây lâu năm. Hai bên thỏa thuận khi nào ông sử dụng thì báo trước 01 năm, số tiền thầu là 200.000 đồng/01 năm/01 sào, thời hạn trả tiền thầu là hết năm là thanh toán. Việc giao nhận thầu chỉ thỏa thuận miệng, không lập biên bản. Nguồn gốc diện tích đất là của vợ chồng và hai con (Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 và Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1987). Khi cho ông Q thầu chỉ có vợ ông biết. Ngoài ra, không ai biết. Nếu bà T không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất 721 mà vợ chồng ông cho ông Q đấu thầu, ông không yêu cầu giải quyết diện tích đất này. Ông tự nguyện để cho ông Q tiếp tục sử dụng, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết sau. Ông đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/3/2021, bà Bùi Thị M trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Q1, không có họ hàng gì với ông Hoàng Văn Q, bà Mạc Thị T. Việc chồng bà cho ông Hoàng Văn Q thuê, mượn, chuyển

nhượng đất 721 như thế nào, bà không biết. Bà không có tranh chấp, đồng ý để ông Hoàng Văn Q tiếp tục sử dụng, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà xác định vợ chồng đã nhiều lần nhận thay Giấy triệu tập cho hai con trai. Vì công việc, **hai** con bà không thể có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án được. Các con bà đề nghị **Tòa** án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Nếu có quyền lợi gì thì ủy quyền cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn Q1 thay mặt giải quyết mọi vấn đề trong vụ án. Bà đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/01/2021, ngày 25/6/2021, ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph trình bày:

Ông bà là vợ chồng, không có họ hàng hoặc mâu thuẫn gì với ông Hoàng Văn Q, bà Mạc Thị T.

Cuối năm 2019, ông Q có vay vợ chồng ông hai cây vàng 9999 để chữa bệnh cho vợ, thực tế vay để làm gì, ông bà không biết. Vay không có lãi, thời hạn vay là hai năm. Khi cho ông Q vay vàng, thì giá vàng hơn 40.000.000 đồng/cây. Ông Q là người trực tiếp vay và **trực** tiếp nhận vàng. không liên quan đến bà T. Đến tháng 5/2020, ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Q thửa đất 334/2 diện tích 568 m² và thửa 325/2 diện tích 828 m², tổng 1.396 m². Sau khi trừ đi số vàng đã vay, vợ chồng ông còn phải thanh toán cho ông Q 150.000.000 đồng, thời điểm chuyển nhượng hai bên thống nhất giá vàng là 45.000.000 đồng/cây, giá chuyển nhượng đất là 50.000.000 đồng/sào. Khi nhận chuyển nhượng hai bên có viết Giấy chuyển nhượng. Người viết Giấy biên nhận là ông Q, ông chỉ ký bên dưới. Nội dung nhận vườn và giao tiền là do ông viết. Ông giao cho cán bộ Tòa án Giấy biên nhận bản photo, còn bản gốc chưa tìm thấy. Khi nhận chuyển nhượng chỉ có ông Q và ông thực hiện. Bà T và bà Ph không tham gia. Việc chuyển nhượng chưa qua chính quyền địa phương và chưa đăng ký với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, ông bà tự nguyện không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, không yêu cầu ông Q phải hoàn trả cho ông bà số vàng, số tiền đã nhận. Giữa vợ chồng ông và ông Q sẽ giải quyết với nhau sau. Ông bà đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 15/4/2021, ông Cao Việt Tiến - công chức địa chính xã ThX cung cấp:

Theo Bản đồ 299 (do năm 1980) thể hiện: tại tờ bản đồ số 01, thửa đất 324, diện tích **1192** m² mang tên **ông M** (bố đẻ ông Hoàng Gia N). Đến năm **nào** gia đình ông M tách cho ông Hoàng Văn Q địa phương không nắm được.

Theo Bản đồ đo đạc năm 1997 kèm sổ mục kê thể hiện: tại tờ bản đồ số 17, thửa số 02, diện tích 424 m² mang tên ông Hoàng Văn Q. Nguồn gốc thửa số 02, tờ bản đồ số 17 theo hồ sơ 299 là một phần của thửa 324, tờ bản đồ số 01. Theo bản đồ năm 2010 và sổ mục kê thể hiện tại, tờ bản đồ số 14, thửa số 43, diện tích 412 m² mang tên ông Hoàng Văn Q.

Theo sơ đồ hiện trạng đo vẽ kèm theo Biên bản thẩm định ngày 20/01/2021, ông Q, bà T sử dụng ngoài 424 m² đất ở và đất vườn ở thửa số 02, tờ bản đồ số 17 còn sử dụng 917,8 m² đất. Đây là diện tích đất tiêu chuẩn 721 của gia đình tại thửa 325/2 nhập vào. Nguyên nhân đất 721 tại thửa 325/2 tăng lên 89,8m² và đất ở đất vườn tăng lên 73,5 m² là sai số do đo đạc.

Theo tiêu chuẩn chia đất 721, hộ gia đình ông Q được chia 04 khẩu, tổng diện tích là 2560m² gồm: Thửa 334/2, tờ số 1, diện tích 568 m², loại đất hai lúa, khu vực ĐV; Thửa 204/13, diện tích 120 m², loại đất hai lúa, khu vực BD; Thửa 217/1, diện tích 1044 m², loại đất hai lúa, khu vực BD; Thửa 325/2, tờ số 1, diện tích 828 m², loại đất vườn cây, khu vực QC (sát với thửa 02, tờ bản đồ số 17).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/4/2021, ông Hoàng Gia N trình bày:

Bố ông là Hoàng Văn M (đã chết năm 2003). Mẹ ông là Nguyễn Thị S (chết năm 1982). Ông Hoàng Văn M là bác ruột của ông Hoàng Văn Q. Năm 1987, bố ông chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn Q (vợ là Mạc Thị T) 01 sào đất ở giá trị đổi bằng 32 thùng thóc x 20kg/thùng, trả dần hàng năm. Ông Q, bà T là người trả thóc. Ông cam đoan lời khai trên là đúng, nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/3/2021, ông Nguyễn Văn Th, bà Cao Thị B trình bày:

Khoảng năm 1994, ông bà có chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn Q 10 thước đất 721 tại khu đồng ĐV, số tiền bao nhiêu không nhớ. Việc chuyển nhượng không lập biên bản, chỉ thỏa thuận miệng nhưng hoàn toàn tự nguyện. Ông bà đã nhận tiền, ông Q đã nhận đất sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông bà xác nhận quyền sử dụng đất 721, vợ chồng ông bà đã chuyển nhượng cho ông Q là tài sản của ông Q. Vợ chồng ông không có tranh chấp gì. Ông bà đề nghị Toà án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Th1, anh T1 trình bày quyền sử dụng đất 721 chia theo tiêu chuẩn của chị Hoàng Thị Th1, anh Hoàng Văn T1 được chia. Chị Th1, anh T1 tự nguyện tặng cho bố mẹ nên xác định là tài sản chung vợ chồng. Nguyên đơn đề

ngiht chia theo quy định pháp luật. Các nội dung khác, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Bị đơn đồng ý ly hôn. Đối với quyền sử dụng đất ở, bị đơn cho rằng nguồn gốc đất ở do chị gái nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn M, số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất 721 cho ông Nguyễn Văn D (bà Đỗ Thị Ph) chỉ có 150.000.000 đồng, không bao gồm hai cây vàng. Số vàng bị đơn vay đã trả sau khi ông D trả 150.000.000 đồng, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D không lập hợp đồng, không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu vô hiệu không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả của giao dịch vô hiệu, hai bên tự giải quyết với nhau sau; Đối với tài sản nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn cũng không yêu cầu giải quyết, còn các nội dung khác bị đơn giữ nguyên quan điểm của mình như đã trình bày ở trên.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện ThH đã quyết định: Căn cứ vào Điều 29, 33, 37, 55, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 147, điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Mạc Thị T và ông Hoàng Văn Q.

2. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Tuyên bố giao dịch dân sự về việc chuyển quyền sử dụng đất 721 tại thửa 325/2, 334/2 tờ bản đồ số 1 xã ThX giữa ông Hoàng Văn Q và ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph vô hiệu. Ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph hoàn trả số diện tích đất đã nhận. Ghi nhận sự tự nguyện ông D, bà Ph không yêu cầu ông Hoàng Văn Q phải hoàn trả số tiền, số vàng đã nhận, không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu.

3.2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị Th1, anh Hoàng Văn T1 tặng cho tiêu chuẩn đất 721 của mình cho ông Hoàng Văn Q, bà Mạc Thị T.

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T, ông Q không yêu cầu giải quyết tài sản là đồ dùng sinh hoạt, quyền sử dụng đất 721 tại thửa 204/13, thửa 217/1 xã ThX và quyền sử dụng đất 721 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q1 (Bà Bùi Thị M), ông Nguyễn Văn Th (bà Cao Thị B), nhà ở, công trình, vật kiến

trúc, cây trồng trên đất.

3.4. Tách trả bà Mạc Thị T, ông Hoàng Văn Q mỗi người 640 m² đất 721 chia theo tiêu chuẩn.

3.5. Xác nhận khối tài sản chung của bà T, ông Q gồm: 200m² đất ở trị giá 700.000.000 đồng; 297,5 m² đất trồng cây lâu năm liền thổ đất ở trị giá 654.500.000 đồng, 205,5m² đất 721 trị giá 22.833.000 đồng. Tổng trị giá toàn bộ tài sản là 1.377.333.000 đồng (*Một tỉ ba trăm bảy bảy triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng*). Mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung tương ứng 688.666.500 đồng.

3.6. Cách phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà T sử dụng quyền sử dụng 124,7 m² đất tại thửa số 2 tờ bản đồ số 17 xã ThX (trong đó có 100 m² đất ở trị giá 350.000.000 đồng và 24,7m² đất trồng cây lâu năm trị giá 54.340.000 đồng) theo hình GG'F'F sơ đồ 1; 917,5 m² đất 721 tại thửa 325/2, tờ bản đồ số 1, tại xã ThX (trong đó có 640 m² đất chia theo tiêu chuẩn 721 tách trả bà T; 205,5 m² đất 721 là tài sản chung vợ chồng trị giá 22.833.000 đồng, 72 m² là đất tiêu chuẩn của ông Q trị giá 7.999.000 đồng) theo hình theo hình ABCDEH sơ đồ 1, trị giá tài sản chung bà T được chia là 427.173.000 đồng. Bà T phải có trách nhiệm thanh toán trả ông Q trị giá 72 m² đất 721 được chia vượt quá tiêu chuẩn là 7.999.000 đồng.

- Giao cho ông Q sử dụng quyền sử dụng 372,8 m² đất (trong đó có 100 m² đất ở trị giá 350.000.000 đồng, 272,8 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 600.160.000 đồng) tại thửa số 2, tờ bản đồ số 17, tại xã ThX theo hình HEF'G'sơ đồ 1; tách trả ông Q 558 m² đất chia theo tiêu chuẩn 721 tại thửa 334/2, tờ số 1, tại xã ThX theo hình CDEGH sơ đồ 2, trị giá tài sản chung ông Q được chia là 950.160.000 đồng (*Chín trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng*).

Đổi trừ đi 7.999.000 đồng, ông Q phải có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho bà T bằng tiền là 253.494.500 đồng (Hai trăm năm mươi ba triệu bốn trăm chín tư nghìn năm trăm đồng).

Cây cối, tài sản, công trình trên phần đất được chia của ai thì người đó toàn quyền sử dụng. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Các bên được giao quyền sử dụng đất phải tự mở lối đi và phải hợp thức hóa quyền sử dụng đất được giao với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo).

3.7. Về nợ:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn Q trả bà Hoàng Thị H (ông Nguyễn Văn X) 30.000.000 đồng, trả cho ông Quách Đình Nh 10.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị H (ông Nguyễn Văn X), ông Quách Đình Nh không yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ trên.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 7 năm 2021, ông Hoàng Văn Q có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản. Ông Q cho rằng vợ chồng không có tài sản chung.

Tại phiên tòa: Ông Hoàng Văn Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bà Mạc Thị T không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của ông Q.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo hợp lệ nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn Q: Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình số thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện ThH, tỉnh Hải Dương về phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 07 xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của ông Hoàng Văn Q trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên xác định là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Hoàng Văn Q:

- Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 02, tờ bản đồ số 07 tại xã ThX mà ông Q và bà T đang tranh chấp:

Ông Q kháng cáo cho rằng: Trước khi kết hôn với bà T, đầu năm 1984, ông được bà Trần Thị H1 là mẹ ông để lại cho thửa đất diện tích 408m² tại tờ bản đồ số 17, thửa số 13, địa chỉ tại thôn 5 (nay là thôn 1), xã ThX, huyện ThH, tỉnh Hải Dương. Khi mẹ ông cho có biên bản họp gia đình, có sự chứng kiến của

ông Nguyễn Văn Th2 cán bộ mặt trận thôn (đã mất); Ông Trần Trọng V (đã mất) là anh họ ông. Biên bản họp gia đình ông đã nộp cho địa chính xã ThX từ năm 1984 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Sau đó, ông đã đổi đất cho chị gái là bà Hoàng Thị H2 để được thừa đất như hiện nay đang ở nên không phải là tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Theo hồ sơ 299 nguồn gốc diện tích đất các đương sự đang tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.192 m² mang tên ông Hoàng Văn M (là bác ruột ông Q). Gia đình ông M tách đất cho gia đình ông Q năm nào địa phương không nắm được. Theo bản đồ đo đạc năm 1997, tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 17, diện tích 446 m² mang tên ông Hoàng Văn Q. Vợ chồng ông M hiện nay đã chết. Con của ông M xác nhận: Năm 1987, ông M đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên cho vợ chồng ông Q, bà T với giá trị bằng 32 thùng thóc. Ông Q và bà T là người thanh toán, phù hợp với lời khai của bà T. Mặt khác, ông Q, bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003. Từ khi được cấp Giấy chứng nhận, ông Q, bà T sử dụng ổn định không có tranh chấp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Ông Q cho rằng quyền sử dụng đất ở do mẹ ông cho (hoặc chị gái ông) nhận chuyển nhượng đổi lại cho ông nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở, đất vườn diện tích 424 m² nhưng đo thực tế diện tích là 497,5 m², tăng 73,5m², nguyên nhân là sai số do đo đạc. Do vậy, quyền sử dụng đất ở và đất vườn là tài sản chung vợ chồng có diện tích 497,5 m². Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng ông Hoàng Văn Q và bà Mạc Thị T là phù hợp pháp luật.

Bà T không thừa nhận nguồn gốc đất là do ông Q được mẹ cho đất sau đó đổi cho bà H2, nhưng tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T có thừa nhận sau khi kết hôn, bà và ông Q về chung sống cùng anh trai ông Q, sau đó thấy chật chội và anh em xảy ra mâu thuẫn, bà H2 lúc đó hoàn cảnh khó khăn, ông M động viên vợ chồng bà ra đất của ông M ở để lại đất của các cụ cho bà H2 ở, bà H2 có đưa thêm cho vợ chồng bà 300.000 đồng để vợ chồng bà mua đất của ông M. Do vậy, khi chia tài sản chung cần xác định ông Q có công sức đóng góp nhiều hơn và chia cho ông Q và bà T theo tỷ lệ 60/40. Cấp sơ thẩm đánh giá công sức đóng góp của hai bên ngang nhau và chia theo tỷ lệ 50/50 là chưa phù hợp. Cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản là đất ở.

- Đối với quyền sử dụng đất 721 tại thửa 334/2, tờ số 1 và thửa 325/2, tờ số 1, xã ThX: Ông Q khai đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Đỗ Thị Ph và xuất trình cho Tòa án 01 bản viết tay Biên nhận chuyển quyền sử dụng đất vườn ngày 16/5/2020 có chữ ký của ông Hoàng Văn Q, ông Nguyễn Văn D. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất 721 tại thửa 334/2, 325/2 tờ số 1 tại xã ThX là tài sản chung của hộ gia đình, chưa được sự đồng ý của các thành viên trong hộ, ông Q đã tự ý chuyển quyền là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, theo quy định tại Điều 501, 502, 503 Bộ luật dân sự và Điều 95, 167, 168, 170, 188 Luật đất đai thì việc chuyển quyền sử dụng đất phải thiết lập văn bản, phải được công chứng chứng thực và được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng ông Q, ông D, bà Ph không tuân thủ đúng các quy định này nên giao dịch dân sự về chuyển quyền sử dụng đất giữa các bên không phát sinh hiệu lực, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông D, bà Ph đồng ý giao trả ông Q quyền sử dụng đất, tự nguyện không yêu cầu giải quyết về số tiền, vàng đã giao cho ông Q và hậu quả của giao dịch quyền sử dụng đất vô hiệu, sự tự nguyện của Ông D, bà Ph không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Ông D, bà Ph nhất trí với kết quả xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Ông Q kháng cáo cho rằng đã bán thửa đất trên cho ông D, bà Ph để lấy tiền chữa bệnh cho bà T vào năm 1991, kèm theo đơn kháng cáo ông Q nộp hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông D vào ngày 06/5/2020. Như đã phân tích tại phần trên thì diện tích đất 721 tại thửa 334/2 và thửa 325/2, tờ bản đồ số 01 tại xã ThX được cấp cho hộ gia đình ông Q nhưng khi ông Q bán không được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình. Cấp sơ thẩm đã tuyên bố giao dịch dân sự về việc chuyển quyền sử dụng đất 721 tại thửa 325/2, 334/2 tờ bản đồ số 1 tại xã ThX giữa ông Hoàng Văn Q và ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph vô hiệu. Ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph hoàn trả số diện tích đất đã nhận. Ghi nhận sự tự nguyện ông D, bà Ph không yêu cầu ông Hoàng Văn Q phải hoàn trả số tiền, số vàng đã nhận, không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu là phù hợp pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q.

Xác định quyền sử dụng đất 721 tại thửa 334/2, tờ số 1 và thửa 325/2, tờ bản đồ số 1 tại xã ThX là tài sản chung của hộ gia đình ông Q (gồm ông Q, bà T, chị Th1, anh T1). Do chị Th1, anh T1 tự nguyện tặng cho ông Q, bà T tiêu chuẩn đất 721 của mình, sự tự nguyện của anh chị không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật.

Căn cứ vào kết quả xác minh thì tiêu chuẩn đất 721 của hộ ông Q và bà T được chia gồm 04 nhân khẩu, mỗi nhân khẩu là **640m²**, **tổng** là 2.560 m². Hiện nay, ông Q, bà T đang sử dụng 1.485,5 m². Bà T và ông Q thống nhất tiêu chuẩn cho ông Q, bà T 1.280m², còn lại 205,5 m² là tiêu chuẩn của anh T1, chị Th1. Mặc dù số diện tích của anh T1, chị Th1 không đủ so với tiêu chuẩn được chia nhưng ông Q, bà T tự nguyện chỉ yêu cầu giải quyết số diện tích 205,5 m², không yêu cầu giải quyết số diện tích đất còn thiếu của chị Th1, anh T1, sự tự nguyện của đương sự không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật. Anh T1 và chị Th1 cho ông Q và bà T, do vậy mỗi người được chia đất 721 của anh T1, chị Th1 cho theo tỷ lệ 50/50.

Từ nhận định trên xác định tài sản chung của bà T, ông Q có giá trị như sau: 200m² đất ở x 3.500.000 đồng/m² = 700.000.000 đồng; 297,5 m² đất trồng cây lâu năm liền thổ đất ở x 2.200.000 đồng/m² = 654.500.000 đồng; 205,5m² x 111.111 đồng/m² = 22.833.000 đồng (Diện tích chị Th1 và anh T1 tặng cho ông Q và bà T); 1.280m² x 111.111 đồng/m² = 142.222.000 đồng (diện tích 721 được giao theo tiêu chuẩn). Tổng trị giá tài sản chung của bà T, ông Q là 1.519.555.000 đồng (*Một tỉ năm trăm mười chín triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn*). Ông Q được hưởng trị giá tài sản là: **895.227.500**đồng, bà T được hưởng trị giá tài sản là **624.327.500**đồng.

Xét nhu cầu của các bên đương sự thì thấy: Bà T đề nghị được hưởng ½ quyền sử dụng đất ở và đất vườn tại thửa số 2, tờ bản đồ số 17 và quyền sử dụng đất 721 bằng hiện vật. Do đất ở, đất vườn rộng, bản thân bà T không có chỗ ở nào khác. Mặt khác, hoàn cảnh của ông Q khó khăn, nếu giao cho ông Q toàn bộ đất ở và đất vườn, ông Q trích trả chênh lệch tài sản cho bà T bằng tiền thì việc thi hành án khó khăn, quyền lợi của bà T không được đảm bảo. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật của bà T là phù hợp pháp luật.

Để phù hợp với chủ trương đồn ô, đổi thửa, thuận lợi cho việc canh tác, cấp sơ thẩm đã giao cho ông Q tiếp tục sử dụng phần đất chia theo tiêu chuẩn 721 của vợ chồng tại thửa 334/2, tờ số 1 ở xứ đồng ĐV vì thửa đất này sát với đất 721 ông Q đầu thầu và chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q1, ông Nguyễn Văn Th; Giao cho bà T sử dụng phần đất chia theo tiêu chuẩn 721 của vợ chồng tại thửa 325/2 tờ số 1, xứ đồng QC, ai sử dụng quyền sử dụng đất 721 nhiều hơn phải thanh toán cho người kia bằng tiền là phù hợp pháp luật.

+ Về việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

- Giao cho bà T sử dụng quyền sử dụng 124,7 m² đất tại thửa số 2, tờ bản đồ số 17 **tại** xã ThX (trong đó có 100 m² đất ở trị giá 350.000.000 đồng và 24,7m² đất trồng cây lâu năm trị giá 54.340.000 đồng) theo hình GG'F'F sơ đồ **1**; 917,5 m² đất 721 tại thửa 325/2, tờ số 1 **tại** xã ThX **theo hình** ABCDEH sơ đồ 1 có trị giá là 101.944.000 đồng. Tổng giá trị bà T được chia là: **506.284.000 đồng**.

- Giao cho ông Q sử dụng quyền sử dụng 372,8 m² đất (trong đó có 100 m² đất ở trị giá 350.000.000 đồng, 272,8 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 600.160.000 đồng) tại thửa số 2, tờ bản đồ số 17 **tại** xã ThX theo hình HEF'G'G' sơ đồ 1; 568 m² đất 721 tại thửa 334/2, tờ số 1 **tại** xã ThX theo hình CDEGH sơ đồ 2 có trị giá là: 63.111.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung ông Q được chia là **1.013.271.000 đồng**. Ông Q phải có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho bà T bằng tiền là **118.043.500 đồng**.

Cây cối, công trình trên phần đất được chia của ai thì người đó toàn quyền sử dụng. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Các bên được giao quyền sử dụng đất phải tự mở lối đi và phải hợp thức hóa quyền sử dụng đất được giao với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo).

Việc thi hành án thực hiện theo Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Điều 357 Bộ luật dân sự.

[3]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa về phần chia tài sản chung nên xác định lại **án phí** dân sự sơ thẩm; Ông Hoàng Văn Q kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 148, Điều 293, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn Q. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện ThH về phần chia tài sản chung như sau:

1.1. Tuyên bố giao dịch dân sự về việc chuyển quyền sử dụng đất 721 tại thửa 325/2, 334/2 tờ bản đồ số 1 **tại** xã ThX giữa ông Hoàng Văn Q và ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph vô hiệu. Ông Nguyễn Văn D, bà Đỗ Thị Ph có trách nhiệm hoàn trả số diện tích đất đã nhận. Ghi nhận sự tự nguyện ông D, bà Ph không yêu cầu ông Hoàng Văn Q phải hoàn trả số tiền, số vàng đã nhận, không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị Th1, anh Hoàng Văn T1 tặng cho tiêu chuẩn đất 721 của mình cho ông Hoàng Văn Q, bà Mạc Thị T.

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T, ông Q không yêu cầu giải quyết tài sản là đồ dùng sinh hoạt, quyền sử dụng đất 721 tại thửa 204/13, thửa 217/1 **tại** xã ThX và quyền sử dụng đất 721 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q1 (**bà** Bùi Thị M), ông Nguyễn Văn Th (bà Cao Thị B), nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

1.4. Xác nhận khối tài sản chung của bà T, ông Q gồm: 200m² đất ở trị giá 700.000.000 đồng; 297,5 m² đất trồng cây lâu năm liền thổ đất ở trị giá 654.500.000 đồng, 1.485,5m² đất 721 trị giá 165.055.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 1.519.555.000 đồng (*Một tỉ năm trăm mười chín triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn*). Ông Q được hưởng trị giá tài sản là: **895.227.500** đồng, bà T được hưởng trị giá tài sản là **624.327.500** đồng.

1.5. Cách phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà T sử dụng quyền sử dụng 124,7 m² đất tại thửa số 2, tờ bản đồ số 17 **tại** xã ThX (trong đó có 100 m² đất và 24,7m² đất trồng cây lâu năm) theo hình GG'F'F sơ đồ 1; 917,5 m² đất 721 tại thửa 325/2, tờ bản đồ số 1 **tại** xã ThX **theo hình** ABCDEH sơ đồ 1. Tổng giá trị bà T được chia là: 506.284.000 đồng.

- Giao cho ông Q sử dụng quyền sử dụng 372,8 m² đất (trong đó có 100 m² đất ở trị giá 350.000.000 đồng, 272,8 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 600.160.000 đồng) tại thửa số 2, tờ bản đồ số 17 **tại** xã ThX theo hình HEF'G' sơ đồ 1; 558 m² đất 721 tại thửa 334/2, tờ số 1 **tại** xã ThX theo hình CDEGH sơ đồ 2. Tổng trị giá tài sản chung ông Q được chia là 1.013.271.000 đồng. Ông Q phải có trách nhiệm trích trả giá trị chênh lệch tài sản cho bà T bằng tiền là 118.043.500 đồng.

Cây cối, tài sản, công trình trên phần đất được chia của ai thì người đó toàn quyền sử dụng. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Các bên được giao quyền sử dụng đất phải tự mở lối đi và phải hợp thức hóa quyền sử dụng đất được giao với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 BLDS. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 BLDS; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS.

[2]. Về án phí:

- Ông Hoàng Văn Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Hoàng Văn Q 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ThH theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0003827 ngày 22/7/2021.

- Ông Hoàng Văn Q phải chịu 39.956.800 đồng án phí chia tài sản và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Bà Mạc Thị T phải chịu 28.973.100 đồng án phí chia tài sản, đối trừ số tiền 13.000.000 đồng bà T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí **số AA/2018/0002024** ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ThH, tỉnh Hải Dương. Bà T còn phải nộp 15.973.100 đồng án phí chia tài sản.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 06/12/2021.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện ThH;
- Chi cục THADS huyện ThH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa